TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 122/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12-4-2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

-*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Nguyễn Thị Chấn.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Phương – Thư ký TAND huyện K.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà:* Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 520/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp *"*Xin ly hôn*"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXX-ST ngày 13 tháng 3 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Lê S, sinh năm 1998**; Nơi cư trú: Số nhà 42, tổ dân phố D, thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội. "Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt"

Bị đơn: **Anh Ngô Việt D, sinh năm 1999**; Nơi cư trú: Đội 1, thôn Yên Mỹ, xã Q, huyện K, thành phố Hà Nội. "Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 14/12/2023, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Lê S trình bày:

Về tình cảm: Tôi và anh Ngô Việt D có tìm hiểu nhau khoảng gần 02 năm rồi đi đến kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội ngày 31/10/2019. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng tôi chuyển về sinh sống tại nhà anh D ở Đội 1, thôn Yên Mỹ, xã Q, huyện K, thành phố Hà Nội. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 3 năm 2023 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh D chơi bời, nợ nần nhiều. Tôi đã khuyên bảo anh D nhiều lần nhưng anh vẫn chứng nào tật đấy, không bỏ. Anh D thường xuyên bảo là đi làm nhưng lại đi chơi, không quan tâm đến vợ con. Do việc chơi bời nên anh D có nợ tiền nhiều người, chúng tôi thường xuyên cãi nhau. Bố mẹ hai bên đều biết và có khuyên bảo nhưng anh D không thay đổi.

Tháng 4/2023 tôi chuyển về sống tại nhà bố mẹ đẻ ở tổ dân phố D, thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội. Bố mẹ tôi cũng khuyên bảo hai vợ chồng quay lại nhiều nhưng tôi và anh D đều đã trưởng thành nên tôi và anh D tự quyết định cuộc sống của mình. Cuối năm 2023, các chủ nợ của anh D còn đến tận nhà bố mẹ đẻ tôi để đòi tiền, gây ảnh hưởng đến gia đình tôi và điều tiếng với hàng xóm làng giềng. Tôi cảm thấy cuộc sống như vậy rất mệt mỏi và không còn muốn hàn gắn quay lại với anh D. Tôi cũng đã nghĩ vì con, cho anh D cơ hội sửa chữa nhưng anh D vẫn ham chơi sinh ra nợ nần, rượu chè, không nghĩ cho con và gia đình. Tới nay, vợ chồng tôi đã ly thân được gần 01 năm. Tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, chúng tôi không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn không thể giải quyết. Tôi yêu cầu Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với anh D.

Về con chung: Tôi và anh D có 01 con chung là cháu Ngô H, sinh ngày 01/12/2019. Trong trường hợp ly hôn: Tôi mong muốn được nuôi cháu Hà. Hiện nay tôi đang làm ở kho sữa bỉm ở Kiêu Kỵ, mỗi tháng lương của tôi được khoảng tầm 8.000.000 đồng – 9.000.000 đồng. Tôi và con đang sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ của tôi ở Tổ dân phố D, thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội. Tôi và con có phòng riêng để ăn ở, sinh hoạt. Tôi tự nhân thấy mình có đủ khả năng để nuôi cháu Hà trong trường hợp vợ chồng tôi phải ly hôn. Tôi yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn anh Ngô Việt D vắng mặt tại phiên tòa, có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Tôi và chị Lê S có tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian 02 năm và đăng ký kết hôn ngày 31/10/2019 tại UBND thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, chúng tôi sống tại nhà tôi ở Đội 1, thôn Yên Mỹ, xã Q, huyện K, thành phố Hà Nội. Thời gian đầu vợ chồng tôi sinh sống hạnh phúc, đến tháng 5/2023 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do tôi chơi bời, nợ nần. Sau đó cả hai vợ chồng tôi có ngồi xuống nói chuyện để giải quyết nhưng mà vợ tôi vẫn còn giận cho đến nay. Nay vợ tôi xin ly hôn, tôi không đồng ý, vì tôi còn tình cảm với vợ, tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng về nuôi dạy con cái, tôi không có phương án đoàn tụ, vì tôi đã nhắn tin xin lỗi, gọi điện nhưng vợ tôi vẫn không tha thứ quay về. Tôi xác định tình cảm vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tôi.

Về con chung vợ chồng: Tôi và chị S có 01 con chung là cháu Ngô H, sinh ngày 01/12/2019. Trong trường hợp phải ly hôn, tôi xin thay đổi ý kiến của mình so với bản tự khai trước đó là tôi rất mong muốn được nuôi con. Cháu Hà ở với tôi sẽ tốt hơn vì trong quá trình chung sống tôi phát hiện chị S có qua lại với người khác. Có một vài lần tôi đã bắt được qua tin nhắn điện thoại nhưng chị S không thay đổi, không để ý đến con. Do vậy, tôi yêu cầu Tòa xem xét giao con cho tôi nuôi dưỡng. Tôi không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Tài sản chung, nợ chung không có. Nợ riêng của tôi tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật.

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị S. Chị S được ly hôn với anh D.

+ Về con chung: Giao cháu Ngô H, sinh ngày 01/12/2019 cho chị

S trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Vụ án thụ lý ngày 29/12/2023, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

Chị S là người chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh D là người chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị S có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền loại việc, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Anh D là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại số nhà 42, Đội 1, thôn Yên Mỹ, xã Q, huyện K, thành phố Hà Nội, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Lê S, anh Ngô Việt D: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay chị S vắng mặt lần thứ 2, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh S vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt chị S, anh D là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Chị Lê S và anh Ngô Việt D đăng ký kết hôn ngày 31/10/2019 tại UBND thị trấn D, huyện K, thành phố Hà Nội, có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn bản chính, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Tại quá trình chuẩn bị xét xử chị S và anh D cùng trình bày tháng 3/2023 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh D chơi bời, nợ nần, không có trách nhiệm về kinh tế, về tình cảm với vợ con. Tháng 4/2023 chị S ra khỏi nhà, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Việc vợ chồng ly thân, các đương sự khai phù hợp nhau, phù hợp với tài liệu chính quyền địa phương cung cấp ngày 12/3/2024, phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Lê Ngọc Sơn bà Lê Hồng Quy là bố mẹ đẻ của chị S cung cấp tại biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2024 nên có căn cứ xác định chị S đã sống ly thân với anh D từ tháng 4/2023 đến nay. Xét thấy hôn nhân của chị S và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị S được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Chị S và anh D có 01 con chung là cháu Ngô H, sinh ngày 01/12/2019 thể hiện bằng bản sao giấy khai sinh. Hiện cháu Hà đang sống với chị S thể hiện bằng lời khai của chị S, của ông Sơn bà Quy, tài liệu cung cấp của chính quyền địa phương. Chị S có nguyện vọng nuôi con, anh D cũng có mong muốn nuôi con. Tuy nhiên, xét thấy cháu Hà còn nhỏ chưa tròn 5 tuổi, hiện chị S vẫn đang chăm sóc, chị S có nghề nghiệp thu nhập ổn định, có nơi cư trú rõ ràng, còn anh D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nghề nghiệp, thu nhập ổn định và nơi cư trú nên khi ly hôn xét giao cháu Hà cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc là đảm bảo quyền lợi cho cháu Hà theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị S yêu cầu anh D cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng: Căn cứ khoản 2 Điều 82, Điều 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình quy định cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con do các bên tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S thu nhập bình quân 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/tháng là mức lương trung bình tại địa phương. Căn cứ quy định pháp luật, căn cứ vào tình hình thực tế buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị S là đúng quy định của pháp luật.

Do anh D không chứng minh nghề nghiệp và thu nhập. Căn cứ vào khoản 2 mục III Công văn 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao quy định: "*Tòa án phải xem xét đến khả năng kinh tế nói chung và thu nhập nói riêng của người phải đóng góp phí tổn cũng như khả năng kinh tế nói chung và thu nhập nói riêng của người nuôi dưỡng con. Trong đó mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới ½ (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con*". Căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như sau:

*"**Điều 3. Mức lương cơ sở***

1. ……

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng…"

xét mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng nên mức cấp dưỡng tối thiểu không dưới 900.000 đồng/tháng, tuy nhiên khi hòa giải anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng nên buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị S 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 5.2024 cho đến khi cháu Ngô H đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới là có căn cứ.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị S không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm:

+ Yêu cầu xin ly hôn của chị S được chấp nhận, chị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Anh D phải cấp dưỡng nuôi con thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Khoản 2 mục III Công văn 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vấn đề về áp dụng pháp luật;

+ Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

+ Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê S đối với anh Ngô Việt D. Xử cho chị Lê S được ly hôn với anh Ngô Việt D.

2. Về con chung: Chị Lê S và anh Ngô Việt D có 01 con chung tên Ngô H, sinh ngày 01/12/2019. Khi ly hôn, giao cháu Hà cho chị Lê S được trực tiếp chăm

sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hà trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 5/2024 cho đến khi cháu Hà đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh Ngô Việt D *không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Lê S, anh Ngô Việt D không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Chị Lê S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Lê S đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0003893 ngày 28/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn.

4.2. Anh Ngô Việt D phải chịu và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị Lê S, anh Ngô Việt D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TANDTP. Hà Nội;
-VKSNDTP Hà Nội;
-VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- Lưu hồ sơ;
-Lưu văn phòng;
- UBND TT D, huyện K, thành phố Hà Nội (ĐKKH số 92/2019 ngày 31/10/2019).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Thiên Hương